

## MỤC LỤC

---

|                                                           | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán 6 tháng đầu năm 2016                 | 1-4          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 | 5            |
| Tình hình nộp ngân sách 6 tháng đầu năm 2016              | 6-7          |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2016           | 8-9          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016        | 10-20        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b>   |                    | <b>4.074.162.856.464</b> | <b>3.262.476.224.893</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b>   | (5.1)              | <b>334.014.214.566</b>   | <b>494.699.387.767</b>   |
| 1. Tiền                                          | 111          |                    | 10.846.214.566           | 17.490.387.767           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112          |                    | 323.168.000.000          | 477.209.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b>   |                    | <b>2.093.491.000.000</b> | <b>1.037.055.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                        | 121          |                    | 1.055.000.000            | 1.055.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 122          |                    |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123          |                    | 2.092.436.000.000        | 1.036.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b>   | (5.2)              | <b>107.925.609.333</b>   | <b>195.691.158.263</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131          |                    | 101.092.246.000          | 115.095.232.895          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132          |                    | 76.100.934.831           | 89.083.654.846           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      | 133          |                    |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD           | 134          |                    |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                  | 135          |                    |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136          |                    | 30.607.454.504           | 63.411.436.215           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137          |                    | (150.723.331.908)        | (122.747.466.497)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                       | 139          |                    | 50.848.305.906           | 50.848.300.804           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b>   | (5.3)              | <b>1.369.818.573.715</b> | <b>1.441.965.326.290</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141          |                    | 1.369.818.573.715        | 1.441.965.326.290        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149          |                    |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b>   | (5.4)              | <b>168.913.458.850</b>   | <b>93.065.352.573</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151          |                    | 3.549.160.061            | 3.716.308.444            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152          |                    | 668.157.318              | 44.833.743               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước      | 153          |                    | 164.567.307.606          | 89.270.528.381           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ    | 154          |                    |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                         | 155          |                    | 128.833.865              | 33.682.005               |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>1.900.224.921.579</b> | <b>1.869.724.645.771</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    |                          | <b>5.000.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          |                    |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212          |                    |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213          |                    |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214          |                    |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215          |                    |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216          |                    |                          | 5.000.000                |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219          |                    |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>225.022.194.385</b>   | <b>236.632.240.322</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b>   | (5.5)              | <b>224.814.497.405</b>   | <b>236.351.328.492</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 664.876.946.146          | 664.549.222.073          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (440.062.448.741)        | (428.197.893.581)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b>   |                    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                   | 225          |                    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226          |                    |                          |                          |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b>   | (5.6)              | <b>207.696.980</b>       | <b>280.911.830</b>       |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 2.814.170.638            | 2.814.170.638            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (2.606.473.658)          | (2.533.258.808)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b>   |                    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                   | 231          |                    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232          |                    |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b>   |                    | <b>360.449.245.693</b>   | <b>322.383.141.405</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          | (5.7)              | 360.449.245.693          | 322.383.141.405          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b>   | (5.8)              | <b>1.305.613.227.606</b> | <b>1.302.128.813.312</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251          |                    | 940.108.957.073          | 940.108.957.073          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252          |                    | 432.235.902.921          | 342.592.902.921          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          |                    | 5.400.000.000            | 95.169.641.331           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254          |                    | (72.131.632.388)         | (75.742.688.013)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255          |                    |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   | (5.9)              | <b>9.140.253.895</b>     | <b>8.575.450.732</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          |                    | 8.634.594.295            | 8.019.791.132            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262          |                    | 40.605.671               | 40.605.671               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          |                    | 415.053.929              | 415.053.929              |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268          |                    | 50.000.000               | 100.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>5.974.387.778.043</b> | <b>5.132.200.870.664</b> |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.669.795.800.365</b> | <b>2.220.342.524.860</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>2.665.858.739.733</b> | <b>2.217.578.191.501</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | (5.10)      | 84.538.237.621           | 150.831.113.267          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | (5.10)      | 2.994.478.006            | 1.276.875.348            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | (5.12)      | 15.051.391.598           | 278.663.858.801          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | (5.10)      | 38.921.326.291           | 60.502.462.106           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | (5.10)      | 945.860.213              | 6.606.229.151            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | (5.10)      | 61.468.643.209           | 682.731.633              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | (5.10)      | 101.777.796.674          | 98.279.100.948           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | (5.11)      | 2.270.124.344.285        | 1.520.450.046.585        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 90.036.661.836           | 100.285.773.662          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>3.937.060.632</b>     | <b>2.764.333.359</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 3.445.454.545            | 2.272.727.272            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 478.600.000              | 478.600.000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | 13.006.087               | 13.006.087               |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>(5.13)</b> | <b>3.304.591.977.678</b> | <b>2.911.858.345.804</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |               | <b>3.304.591.977.678</b> | <b>2.911.858.345.804</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |               | 2.736.473.878.503        | 2.544.825.684.147        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |               |                          |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |               |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |               |                          |                          |
| 3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi            | 413        |               |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |               |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |               |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |               |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |               |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |               | 190.260.399.387          | 190.260.399.387          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |               | 191.489.258.454          | 176.772.262.270          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |               |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |               | 186.368.441.334          |                          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |               |                          |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |               | 186.368.441.334          |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |               |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |               |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |               |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |               |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |               | <b>5.974.387.778.043</b> | <b>5.132.200.870.664</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỂU

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số TM | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01       | 639.179.187.040      | 876.656.908.629      |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 02       | 97.339.169           | 76.090.604           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)       | 10 (6.1) | 639.081.847.871      | 876.580.818.025      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11 (6.2) | 499.479.511.563      | 684.523.142.571      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20       | 139.602.336.308      | 192.057.675.454      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21 (6.3) | 308.372.922.596      | 323.216.083.481      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22 (6.4) | 48.479.632.209       | 74.614.516.672       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23       | 45.111.179.492       | 63.998.990.010       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24 (6.5) | 53.555.553.564       | 70.841.737.483       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25 (6.6) | 135.514.127.866      | 114.987.658.113      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30       | 210.425.945.265      | 254.829.846.667      |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31 (6.7) | 2.007.664.692        | 3.467.524.662        |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32       | 3.175.678.000        | 2.070.262.716        |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40       | (1.168.013.308)      | 1.397.261.946        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                               | 50       | 209.257.931.957      | 256.227.108.613      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51 (6.8) | 22.889.490.623       | 25.172.533.856       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52       |                      |                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60       | 186.368.441.334      | 231.054.574.757      |

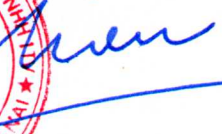
Ngày 28 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIỆU



## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

| CHỈ TIÊU                             | Mã số     | Còn phải nộp<br>(01/01/2015) | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Số sát nhập         | Số còn phải nộp cuối kỳ  |
|--------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b> | <b>11</b> | <b>20.327.672.698</b>        | <b>65.840.963.851</b>  | <b>87.326.111.031</b>  | <b>367.170.649</b>  | <b>(1.524.645.131)</b>   |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | 19.911.579.395               | 63.972.464.404         | 85.131.037.150         |                     | (1.246.993.351)          |
| - Công ty Sửa Đồng Nai               |           | 117.665.309                  | 328.141.434            | 85.526.294             | 360.280.449         | -                        |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai               |           | 194.859.915                  | 1.251.785.960          | 1.264.134.699          |                     | 182.511.176              |
| -Trung tâm văn miếu Trấn Biên        |           | 102.204.379                  | (415.667.093)          | 354.694.601            |                     | (668.157.315)            |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai        |           | 1.363.700                    | 5.526.500              |                        | 6.890.200           | -                        |
| - Công ty XNK Biên Hòa               |           | -                            | 698.712.646            | 490.718.287            |                     | 207.994.359              |
| <b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>   | <b>12</b> | <b>-</b>                     | <b>2.391.563.174</b>   | <b>2.386.677.191</b>   | <b>-</b>            | <b>4.885.983</b>         |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           |                              | 2.391.563.174          | 2.386.677.191          |                     | 4.885.983                |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai               |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| <b>3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt</b>     | <b>13</b> | <b>(86.028.485.464)</b>      | <b>340.519.231.752</b> | <b>248.311.315.177</b> | <b>-</b>            | <b>6.179.431.111</b>     |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | (86.028.485.464)             | 340.519.231.752        | 248.311.315.177        |                     | 6.179.431.111            |
| <b>4. Thuế Xuất, nhập khẩu</b>       | <b>14</b> | <b>1.907.772.399</b>         | <b>22.610.211.500</b>  | <b>22.776.883.484</b>  | <b>-</b>            | <b>1.741.100.415</b>     |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | 1.907.772.399                | 22.610.211.500         | 22.776.883.484         |                     | 1.741.100.415            |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai               |           | -                            |                        |                        |                     | -                        |
| <b>5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>15</b> | <b>(3.242.042.917)</b>       | <b>22.889.490.623</b>  | <b>39.000.000.000</b>  | <b>(29.477.225)</b> | <b>(19.323.075.069)</b>  |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | (3.212.565.692)              | 22.889.490.623         | 39.000.000.000         |                     | (19.323.075.069)         |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai        |           | (29.477.225)                 |                        |                        | (29.477.225,00)     | -                        |
| - Công ty XNK Biên Hòa               |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| <b>6. Tiền thuế đất</b>              | <b>16</b> | <b>-</b>                     | <b>92.959.676</b>      | <b>92.959.676</b>      | <b>-</b>            | <b>-</b>                 |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | -                            | 92.959.676             | 92.959.676             |                     | -                        |
| - Công ty Sửa Đồng Nai               |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| <b>7. Tiền thuế đất</b>              | <b>17</b> | <b>1.834.599</b>             | <b>4.161.335.841</b>   | <b>4.027.458.747</b>   | <b>-</b>            | <b>135.711.693</b>       |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           |                              | 4.027.458.747          | 4.027.458.747          |                     | -                        |
| - Công ty Sửa Đồng Nai               |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai        |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| - Công ty XNK Biên Hòa               |           | 1.834.599                    | 133.877.094            |                        |                     | 135.711.693              |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai               |           |                              |                        |                        |                     | -                        |
| <b>8. Thuế thu nhập cá nhân</b>      | <b>18</b> | <b>244.947.068</b>           | <b>8.964.074.202</b>   | <b>5.063.505.909</b>   | <b>25.348.557</b>   | <b>4.120.166.804</b>     |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | 231.457.508                  | 8.919.654.955          | 5.037.617.716          |                     | 4.113.494.747            |
| - Công ty Sửa Đồng Nai               |           | -                            | 25.547.856             | 569.121                | 24.978.735          | -                        |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai               |           | 7.313.612                    | 5.428.111              | 10.665.236             |                     | 2.076.487                |
| - Công ty XNK Biên Hòa               |           | -                            |                        |                        |                     | -                        |
| -Trung tâm văn miếu Trấn Biên        |           | 6.175.948                    | 13.073.458             | 14.653.836             |                     | 4.595.570                |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai        |           | -                            | 369.822                |                        | 369.822             | -                        |
| <b>9. Thuế khác, phí, lệ phí</b>     | <b>19</b> | <b>256.181.632.037</b>       | <b>3.968.341.654</b>   | <b>401.667.622.820</b> | <b>-</b>            | <b>(141.517.649.129)</b> |
| Tđó:-Thuế môn bài                    |           | -                            | 7.500.000              | 7.500.000              |                     | -                        |
| - Văn phòng Tổng công ty             |           | -                            | 3.000.000              | 3.000.000              |                     | -                        |



| CHỈ TIÊU                      | Mã số | Còn phải nộp<br>(01/01/2015) | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Số sát nhập        | Số còn phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------|-------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------------|
| - Công ty Sữa Đồng Nai        |       |                              | 1.000.000              | 1.000.000              |                    | -                          |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai        |       |                              | 1.000.000              | 1.000.000              |                    | -                          |
| -Trung tâm văn miếu Trấn Biên |       |                              |                        |                        |                    | -                          |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai |       |                              | 1.500.000              | 1.500.000              |                    | -                          |
| - Công ty XNK Biên Hòa        |       |                              | 1.000.000              | 1.000.000              |                    | -                          |
| -Lợi nhuận phải nộp NS        |       | 253.002.760.814              | -                      | 397.000.000.000        |                    | (143.997.239.186)          |
| - Văn phòng Tổng công ty      |       | 253.002.760.814              |                        | 397.000.000.000        |                    | (143.997.239.186)          |
| -Thuế Khác, phí, lệ phí       |       | (646.360)                    | 2.132.640              | 2.214.000              |                    | (727.720)                  |
| - Văn phòng Tổng công ty      |       | (991.000)                    |                        |                        |                    | (991.000)                  |
| - Công ty Sữa Đồng Nai        |       | -                            |                        |                        |                    | -                          |
| -Nhà máy CBTP Đồng Nai        |       | 344.640                      | 2.132.640              | 2.214.000              |                    | 263.280                    |
| -Công ty nông nghiệp Đồng Nai |       | -                            |                        |                        |                    | -                          |
| - Công ty XNK Biên Hòa        |       | -                            |                        |                        |                    | -                          |
| -Thuế TNNN                    |       | 3.179.517.583                | 3.958.709.014          | 4.657.908.820          |                    | 2.480.317.777              |
| - Văn phòng Tổng công ty      |       | 3.179.517.583                | 3.958.709.014          | 4.657.908.820          |                    | 2.480.317.777              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |       | <b>189.393.330.420</b>       | <b>471.438.172.273</b> | <b>810.652.534.035</b> | <b>363.041.981</b> | <b>(150.184.073.323)</b>   |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hữu Hiệu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                                                 | Mã số | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                           |       |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01    | 209.257.931.957      | 256.227.108.613      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                              |       |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    | 15.937.944.571       | 22.472.898.139       |
| Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | 24.653.857.642       | 28.723.842.019       |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |                      |                      |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (260.289.312.090)    | (248.591.132.525)    |
| Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 45.111.179.492       | 64.510.480.371       |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |                      |                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08    | 34.671.601.572       | 123.343.196.617      |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 98.406.731.260       | (154.387.969.800)    |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 71.932.102.515       | 151.880.936.845      |
| Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | 22.672.797.251       | (172.361.109.104)    |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                                          |       |                      |                      |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                              | 12    | (865.590.293)        | (6.271.943.638)      |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    |                      |                      |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (46.146.493.535)     | (21.783.974.562)     |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   | 15    | (39.000.000.000)     | (9.503.101.821)      |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    | 3.044.462.401        | 6.805.825.146        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    | (13.648.964.272)     | (18.353.602.353)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    | 131.066.646.899      | (100.631.742.670)    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                        |       |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 21    | (40.199.820.035)     | (68.367.175.728)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                     | 22    | 68.000.000           | 165.000.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                              | 23    | (2.122.136.000.000)  | (1.667.908.000.000)  |
| 4. khác                                                                                  | 24    | 1.065.700.000.000    | 747.872.369.000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               | 25    |                      | (62.137.680.839)     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 26    | 287.190.068.837      | 1.821.333.547        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    | 171.241.844.080      | 268.912.317.094      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    | (638.135.907.118)    | (779.641.836.926)    |



## Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÔNG TY  
NGHIỆP  
C PHAM  
NG NAI

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.500 tỷ đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

- Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hoà

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.



In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ



Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lá được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh**

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.



#### 4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

#### 4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.711.364.205          | 1.471.619.205          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9.134.850.361          | 16.018.768.562         |
| Các khoản tương đương tiền | 323.168.000.000        | 477.209.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>334.014.214.566</b> | <b>494.699.387.767</b> |

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

|                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng          | 101.092.246.000        | 115.095.232.895        |
| Trả trước cho người bán      | 76.100.934.831         | 89.083.654.846         |
| Các khoản phải thu khác      | 30.607.454.504         | 63.411.436.215         |
| DP phải thu ngắn hạn khó đòi | (150.723.331.908)      | (122.747.466.497)      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý      | 50.848.305.906         | 50.848.300.804         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>107.925.609.333</b> | <b>195.691.158.263</b> |

#### 5.3. Hàng tồn kho

|                                            | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng mua đang đi đường                     |                          | 561.600.000              |
| Nguyên liệu, vật liệu                      | 1.288.821.875.353        | 1.370.266.022.583        |
| Công cụ dụng cụ                            | 33.748.200.850           | 35.375.643.610           |
| Chi phí SXKD dở dang                       | 14.001.692.597           | 5.018.402.995            |
| Thành phẩm                                 | 27.399.478.488           | 25.402.630.420           |
| Hàng hóa                                   | 5.846.533.709            | 5.335.643.144            |
| Hàng gửi đi bán                            | 792.718                  | 5.383.538                |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>           | <b>1.369.818.573.715</b> | <b>1.441.965.326.290</b> |
| Dự phòng giảm giá HTK                      |                          |                          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>1.369.818.573.715</b> | <b>1.441.965.326.290</b> |

#### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

|                                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 3.549.160.061          | 3.716.308.444         |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 668.157.318            | 44.833.743            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 164.567.307.606        | 89.270.528.381        |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 128.833.865            | 33.682.005            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>168.913.458.850</b> | <b>93.065.352.573</b> |

#### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục              | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác<br>Cây lâu năm | Tổng cộng              |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                       |                           |                          |                        |
| Số đầu năm             | 173.301.521.568        | 412.452.185.291        | 58.017.313.695        | 13.337.938.493            | 7.440.263.026            | 664.549.222.073        |
| Tăng trong kỳ          | 1.216.266.463          | 1.444.849.413          | 1.758.036.246         | 2.498.205.268             | -                        | 6.917.357.390          |
| Giảm trong kỳ          | 3.953.180.105          | 1.079.912.526          | 1.367.762.686         | 108.778.000               | -                        | 6.509.633.317          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>170.564.607.926</b> | <b>412.817.122.178</b> | <b>58.407.587.255</b> | <b>15.727.365.761</b>     | <b>7.440.263.026</b>     | <b>664.956.946.146</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |                       |                           |                          |                        |
| Số đầu năm             | 96.252.485.362         | 278.671.149.719        | 42.565.414.898        | 8.537.484.120             | 2.171.359.482            | 428.197.893.581        |
| Tăng trong kỳ          | 5.387.271.266          | 8.083.407.979          | 2.484.772.552         | 987.317.876               | 219.749.658              | 17.162.519.331         |
| Giảm trong kỳ          | 3.088.546.451          | 652.877.034            | 1.367.762.686         | 108.778.000               | -                        | 5.217.964.171          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>98.551.210.177</b>  | <b>286.101.680.664</b> | <b>43.682.424.764</b> | <b>9.416.023.996</b>      | <b>2.391.109.140</b>     | <b>440.142.448.741</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                       |                           |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm       | 77.049.036.206         | 133.781.035.572        | 15.451.898.797        | 4.800.454.373             | 5.268.903.544            | 236.351.328.492        |
| Tại ngày cuối kỳ       | 72.013.397.749         | 126.715.441.514        | 14.725.162.491        | 6.311.341.765             | 5.049.153.886            | 224.814.497.405        |

#### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục              | Phần mềm máy tính    | Quyền sử dụng đất  | Tổng cộng            |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                    |                      |
| Số đầu năm             | 2.637.138.792        | 177.031.846        | 2.814.170.638        |
| Tăng trong kỳ          |                      |                    | -                    |
| Giảm trong kỳ          |                      |                    |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.637.138.792</b> | <b>177.031.846</b> | <b>2.814.170.638</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                    |                      |
| Số đầu năm             | 2.452.807.663        | 80.451.145,00      | 2.533.258.808        |
| Tăng trong kỳ          | 55.511.664           | 17.703.186,00      | 73.214.850           |
| Giảm trong kỳ          |                      |                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2.508.319.327</b> | <b>98.154.331</b>  | <b>2.606.473.658</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                    |                      |
| Tại ngày đầu năm       | 184.331.129          | 96.580.701         | 280.911.830          |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>128.819.465</b>   | <b>78.877.515</b>  | <b>207.696.980</b>   |



#### 5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

|                           | Số cuối kỳ          | Số đầu năm      |
|---------------------------|---------------------|-----------------|
| Giá trị XD cơ bản dở dang | 360.449.245.693 (*) | 322.383.141.405 |

(\*) Bao gồm:

|                                                          | Số cuối kỳ             | Đầu năm                |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án khu dân cư Bửu Long                                | 29.171.344.606         | 21.131.980.376         |
| Dự án tại VP tổng công ty                                | 8.757.587.892          | 318.483.250            |
| Dự án Lạc Đình - Bửu Long                                | 65.875.098             | 65.875.098             |
| Dự án Agropark                                           | 119.464.922.802        | 118.896.212.955        |
| Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực | 9.371.293.909          | 9.371.293.909          |
| Dự án khu dân cư xã lộ 25                                | 2.327.340.801          | 2.327.340.801          |
| Dự án kho chứa hàng hóa Long Thành                       | 1.198.122.000          | 1.198.122.000          |
| Dự án toà nhà Dofico                                     | 176.066.248.204        | 156.705.998.785        |
| Dự án Trung tâm Văn miếu Trấn Biên                       | 8.497.788.180          | 7.762.740.674          |
| Chi phí XD CB tại Bihimex                                | 3.490.858.024          | 3.490.858.024          |
| Các công trình, dự án đầu tư XD CB khác                  | 2.037.864.177          | 1.114.235.533          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>360.449.245.693</b> | <b>322.383.141.405</b> |

#### 5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                               | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                        | 940.108.957.073 (1)      | 940.108.957.073          |
| Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết           | 432.235.902.921 (2)      | 342.592.902.921          |
| Đầu tư dài hạn khác                           | 5.400.000.000 (3)        | 95.169.641.331           |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>  | <b>1.377.744.859.994</b> | <b>1.377.871.501.325</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn              | 72.131.632.388 (4)       | 75.742.688.013           |
| <b>Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn</b> | <b>1.305.613.227.606</b> | <b>1.302.128.813.312</b> |

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

|                                                      | Số tiền                |
|------------------------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai                  | 32.695.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai                    | 28.847.140.000         |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai               | 72.108.000.000         |
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai              | 31.740.289.800         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai | 21.342.000.000         |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn                    | 33.100.880.000         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa                      | 65.888.015.000         |
| Công ty TNHH MTV Thọ Vực                             | 17.829.456.098         |
| Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp                  | 121.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long          | 198.788.176.175        |
| Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa  | 316.770.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>940.108.957.073</b> |

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

|                                              | Số tiền                |
|----------------------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)         | 88.331.040.000         |
| Công ty TNHH Bochang Donatours               | 66.816.246.000         |
| Công ty Cổ phần Lothamilk                    | 26.147.830.000         |
| Công ty Cổ phần phát triển nhà Bình Đa       | 22.035.000.000         |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco   | 90.000.000.000         |
| Công ty CP Đồng Việt Thành                   | 25.000.000.000         |
| Công ty CP chăn nuôi bò và chế biến sữa      | 9.000.000.000          |
| Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai      | 89.643.000.000         |
| Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa | 10.262.786.921         |
| Công ty CP bóng đá Đồng Nai                  | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>432.235.902.921</b> |

(3) là khoản Góp vốn vào Cty CP Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|                                              | Số tiền               |
|----------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai      | 6.940.649.359         |
| Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai             | 5.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành              | 10.240.954.001        |
| Công ty Cổ phần bệnh viện quốc tế Đồng Nai   | 1.939.533.527         |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi bò và chế biến sữa | 850.737.564           |
| Công ty TNHH Bochang Donatours               | 47.159.757.937        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>72.131.632.388</b> |

#### 5.9. Tài sản dài hạn khác

|                                             | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 8.634.594.295        | 8.019.791.132        |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 40.605.671           | 40.605.671           |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 415.053.929          | 415.053.929          |
| Tài sản dài hạn khác                        | 50.000.000           | 100.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>9.140.253.895</b> | <b>8.575.450.732</b> |

#### 5.10. Các khoản phải trả

|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán                | 84.538.237.621         | 150.831.113.267        |
| Người mua trả tiền trước          | 2.994.478.006          | 1.276.875.348          |
| Phải trả người lao động           | 38.921.326.291         | 60.502.462.106         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 945.860.213            | 6.606.229.151          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn     | 61.468.643.209         | 682.731.633            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 101.777.796.674        | 98.279.100.948         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>290.646.342.014</b> | <b>318.178.512.453</b> |



#### 5.11. Các khoản vay và nợ dài hạn

|                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm        |
|--------------------|-----------------------|-------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 2.270.124.344.285 (*) | 1.520.450.046.585 |

(\*) Chi tiết như sau:

|                                                    | Số tiền                  |
|----------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                    | Tương đương VND          |
|                                                    | Nguyên tệ                |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng BNP Paribas (VND)           | 218.433.059.106          |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND) | 505.603.746.034          |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)  | 1.158.867.016.950        |
| Vay ngắn hạn ANZ Việt Nam (VND)                    | 57.986.861.793           |
| Vay ngắn hạn NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam          | 220.000.000.000          |
| Vay ngắn hạn NH BIDV Đông Đồng Nai                 | 233.660.402              |
| Vay ngắn hạn ngân hàng China Trust (VND)           | 109.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>2.270.124.344.285</b> |

#### 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra | 390.505.535           | 20.327.672.698         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK     | 4.885.983             |                        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt            | 6.179.431.111         |                        |
| Thuế xuất nhập khẩu               | 1.741.100.415         | 1.907.772.399          |
| Thuế khác                         | 2.479.590.057         | 3.180.705.822          |
| Tiền thuê đất                     | 135.711.693           |                        |
| LN còn lại nộp ngân sách          |                       | 253.002.760.814        |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 4.120.166.804         | 244.947.068            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>15.051.391.598</b> | <b>278.663.858.801</b> |

#### 5.13 Vốn chủ sở hữu

|                                   | Số đầu năm               | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Số cuối kỳ               |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 2.544.825.684.147        | 393.106.887.000        | 201.458.692.644        | 2.736.473.878.503        |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 190.260.399.387          |                        |                        | 190.260.399.387          |
| Chênh lệch tỷ giá                 | -                        |                        |                        | -                        |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN             | 176.772.262.270          | 14.716.996.184         |                        | 191.489.258.454          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                          | 186.368.441.334        |                        | 186.368.441.334          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.911.858.345.804</b> | <b>594.192.324.518</b> | <b>201.458.692.644</b> | <b>3.304.591.977.678</b> |

#### 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

##### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                           | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng        | 639.179.187.040        | 876.656.908.629        |
| Hàng bán bị trả lại       | (45.272.439)           | (10.368.772)           |
| Chiết khấu cho khách hàng | (52.066.730)           | (65.721.832)           |
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>639.081.847.871</b> | <b>876.580.818.025</b> |

(\*) Chi tiết như sau:

|                                                             |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty      | 567.898.914.651        |
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa         | 42.371.350.155         |
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Cty sữa Đồng Nai             | 5.135.680.182          |
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Cty Nông nghiệp Đồng Nai     | -                      |
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên | 4.024.466.449          |
| Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai        | 19.651.436.434         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>639.081.847.871</b> |

## 6.2 Giá vốn hàng bán

|                                                         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ                   | 440.385.265.180        | 625.068.957.303        |
| Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa         | 36.071.315.576         | 16.113.768.893         |
| Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty Sữa Đồng Nai         | 4.736.311.760          | 13.871.768.770         |
| Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty nông nghiệp Đồng Nai | -                      | 7.657.780.203,00       |
| Giá vốn hoạt động SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên | 1.488.326.194,00       | 3.105.461.569,00       |
| Giá vốn hoạt động SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai        | 16.798.292.853         | 18.705.405.833         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>499.479.511.563</b> | <b>684.523.142.571</b> |

## 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                 | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu lãi tiền gửi                                | 49.824.951.693         | 127.748.140.078        |
| Doanh thu cổ tức (*)                            | 94.810.478.844         | 192.339.361.994        |
| Thu khác                                        | 2.268.637.130          | 50.626.859             |
| Thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | 160.470.090.051        |                        |
| Thu chênh lệch tỷ giá                           | 998.764.878            | 3.077.954.550          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>308.372.922.596</b> | <b>323.216.083.481</b> |

(\*) Chi tiết như sau:

### - Doanh thu cổ tức năm trước

|                                                           |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai               | 2.884.090.725         |
| Công ty Cổ phần bao bì Biên Hoà                           | 6.880.393.000         |
| LN phải nộp về của Công ty TNHH MTV XD & SX VLXD Biên Hoà | 1.259.283.119         |
| Công ty CP Lothamilk                                      | 3.234.000.000         |
| Công ty CP Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc             | 36.595.290.000        |
| Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn                         | 11.585.308.000        |
| Công ty Cổ phần SXTM DV Đồng Nai                          | 640.260.000           |
| Công ty Cổ phần nông sản Đồng Nai                         | 31.731.854.000        |
|                                                           | <b>94.810.478.844</b> |



#### 6.4 Chi phí tài chính

|                                   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 45.111.179.492        | 63.998.990.010        |
| Chi phí khác                      | 396.351.059           | 105.808               |
| Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn | -3.566.101.080        |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.538.202.738         | 10.615.420.854        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>48.479.632.209</b> | <b>74.614.516.672</b> |

#### 6.5 Chi phí bán hàng

|                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vật liệu          | 280.656.724           | 546.300.422           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.039.558.702        | 62.224.520.425        |
| Chi phí bản quyền         |                       |                       |
| Chi phí bằng tiền khác    | 12.722.312.651        | 6.408.764.530         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 341.597.774           | 306.995.612           |
| Chi phí nhân viên         | 1.171.427.713         | 1.355.156.494         |
| <b>Cộng</b>               | <b>53.555.553.564</b> | <b>70.841.737.483</b> |

#### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 50.033.931.124         | 24.743.631.389         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 2.116.226.930          | 1.581.758.848          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.730.994.034          | 5.801.309.511          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.303.658.077          | 3.415.479.342          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27.566.288.133         | 30.667.978.725         |
| Chi phí lập dự phòng             | 27.975.865.411         | 28.723.842.019         |
| Chi phí khác                     | 21.787.164.157         | 20.053.658.279         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>135.514.127.866</b> | <b>114.987.658.113</b> |

#### 6.7 Thu nhập khác

|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập bán phế liệu           | 787.574.863          | 1.178.795.495        |
| Cho thuê mặt bằng + VP làm việc | 484.472.727          | 347.755.681          |
| Thu khác                        | 735.617.102          | 1.940.973.486        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.007.664.692</b> | <b>3.467.524.662</b> |

(Phần tiếp theo xem ở trang sau)

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                     |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 của VP tổng công ty    | 244.032.039.418       |
| Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 của NM CBTP Đồng Nai   | (2.934.573.941)       |
| Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2015 của Cty XNK Biên Hòa   | (24.217.563.150)      |
| Lợi nhuận KT trước thuế 6 tháng đầu năm 2015 của TT VM Trấn Biên    | (7.605.689.014)       |
| Lợi nhuận KT trước thuế từ 01/01/2016 đến 31/1/2016 của Cty NN ĐNai | (157.173.744)         |
| LNKT trước thuế từ 01/01/2016 đến 29/02/2016 của Cty Sữa ĐNai       | 140.892.388           |
| Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)                | 94.810.478.844        |
| Các khoản loại trừ                                                  | -                     |
| Lợi nhuận tính thuế                                                 | 114.447.453.113       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành 6 tháng đầu năm 2016 (20%)</b>       | <b>22.889.490.623</b> |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ BÍCH THUY**



**TRẦN HỮU ĐỨC**



**NGUYỄN HỮU HIỀU**